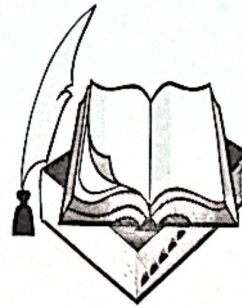


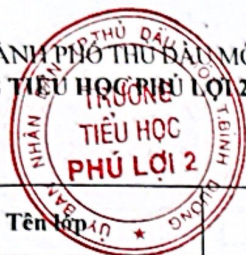
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LỢI 2



THỐNG KÊ
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
(HỌC KÌ I)



NĂM HỌC 2024-2025



THỐNG KÊ SĨ SỐ HỌC SINH CUỐI HỌC KÌ I

Tên lớp	SL	SL Nữ	Tỉ lệ(%)	Dân Tộc	Tỉ lệ(%)	Nữ Dân tộc	Tỉ lệ(%)	Ghi chú
1/1	38	21	55.26	0	0.00	0	0.00	GVCN: Huỳnh Thị Ngọc Nga
1/2	38	17	44.74	0	0.00	0	0.00	GVCN: Hoàng Thị Thiết
1/3	37	20	54.05	1	2.70	1	2.70	GVCN: Phan Thị Tinh
1/4	37	18	48.65	2	5.41	1	2.70	GVCN: Hồ Thị Mai Nga
1/5	37	18	48.65	1	2.70	0	0.00	GVCN: Hà Thị Tuyết Trinh
1/6	36	18	50.00	2	5.56	0	0.00	GVCN: Lê Thị Việt
1/7	34	17	50.00	1	2.94	1	2.94	GVCN: Huỳnh Tuyết Mai
Tổng Cộng Khối 1	257	129	50.19	7	2.72	3	1.17	
2/1	33	17	51.52	2	6.06	1	3.03	GVCN: Phan Thị Quỳnh Nga
2/2	33	18	54.55	2	6.06	2	6.06	GVCN: Bùi Thúy Hân
2/3	31	17	54.84	2	6.45	1	3.23	GVCN: Nguyễn Thị Tinh
2/4	40	17	42.50	1	2.50	1	2.50	GVCN: Đặng Thị Ngọc Minh
2/5	38	20	52.63	2	5.26	1	2.63	GVCN: Nguyễn Thị Dung
2/6	40	18	45.00	0	0.00	0	0.00	GVCN: Nguyễn Thị Tuyết Hoa
2/7	40	19	47.50	1	2.50	0	0.00	GVCN: Trương Thị Mỹ Kiều
Tổng Cộng Khối 2	255	126	49.41	10	3.92	6	2.35	
3/1	39	18	46.15	1	2.56	0	0.00	GVCN: Trần Thị Thu Cúc
3/2	39	19	48.72	1	2.56	0	0.00	GVCN: Phạm Thị Thu Hà
3/3	37	19	51.35	2	5.41	1	2.70	GVCN: Nguyễn Thị Kim Liên
3/4	38	18	47.37	4	10.53	3	7.89	GVCN: Lương Ái Vy
3/5	39	18	46.15	0	0.00	0	0.00	GVCN: Giang Thị Liên
3/6	40	20	50.00	1	2.50	0	0.00	GVCN: Lê Thị Hường
Tổng Cộng Khối 3	232	112	48.28	9	3.88	4	1.72	
4/1	36	18	50.00	6	16.67	4	11.11	GVCN: Nguyễn Thị Hiền
4/2	35	21	60.00	0	0.00	0	0.00	GVCN: Hoàng Thị Kim Hoa
4/3	36	19	52.78	1	2.78	0	0.00	GVCN: Trần Xuân Thìn
4/4	36	16	44.44	2	5.56	1	2.78	GVCN: Phạm Thị Thu Huyền
4/5	36	18	50.00	1	2.78	0	0.00	GVCN: Lê Thị Ngọc Ánh
4/6	35	19	54.29	0	0.00	0	0.00	GVCN: Lê Thị Thảo
4/7	35	19	54.29	2	5.71	1	2.86	GVCN: Đặng Thị Hồng Nhung
Tổng Cộng Khối 4	249	130	52.21	12	4.82	6	2.41	
5/1	38	21	55.26	1	2.63	1	2.63	GVCN: Lê Thị Hào
5/2	36	16	44.44	1	2.78	0	0.00	GVCN: Nguyễn Huỳnh Ái Phương
5/3	35	15	42.86	0	0.00	0	0.00	GVCN: Nguyễn Thị Tiên
5/4	36	16	44.44	0	0.00	0	0.00	GVCN: Nguyễn Thị Ngọc Thúy
5/5	36	18	50.00	4	11.11	3	8.33	GVCN: Nguyễn Thị Mai
5/6	37	20	54.05	1	2.70	0	0.00	GVCN: Chu Thị Hà Phương
Tổng Cộng Khối 5	218	106	48.62	7	3.21	4	1.83	
Tổng Cộng Toàn Trường	1211	603	49.79	45	3.72	23	1.90	



THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC
CUỐI HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2024-2025

	Tổng số học sinh	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5					
		Trong tổng số						Trong tổng số						Trong tổng số						Trong tổng số						Trong tổng số					
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																															
1. Tiếng Việt	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0
Hoàn thành tốt	646	127	73	3	2	0	0	132	78	3	3	0	0	119	59	3	1	0	0	129	89	6	5	0	0	139	81	4	3	0	0
Hoàn thành	533	119	53	3	0	0	0	117	47	7	3	0	2	107	52	4	3	0	0	111	40	5	1	0	0	79	25	3	1	0	0
Chưa hoàn thành	32	11	3	1	1	0	0	6	1	0	0	0	0	6	1	2	0	0	0	9	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Toán	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0
Hoàn thành tốt	668	157	90	3	2	0	0	136	74	6	4	0	0	109	55	1	1	0	0	138	82	6	4	0	0	128	71	3	3	0	0
Hoàn thành	518	94	36	3	0	0	0	114	50	4	2	0	2	116	56	6	3	0	0	104	47	5	2	0	0	90	35	4	1	0	0
Chưa hoàn thành	25	6	3	1	1	0	0	5	2	0	0	0	0	7	1	2	0	0	0	7	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Khoa học	467	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0
Hoàn thành tốt	337																			173	99	9	5	0	0	164	89	6	4	0	0
Hoàn thành	130																			76	31	3	1	0	0	54	17	1	0	0	0
Chưa hoàn thành	0																			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Lịch sử và Địa lí	467	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0
Hoàn thành tốt	328																			170	98	9	5	0	0	158	86	6	4	0	0
Hoàn thành	139																			79	32	3	1	0	0	60	20	1	0	0	0
Chưa hoàn thành	0																			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Ngoại ngữ 1	512	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoàn thành tốt	238	126	71	2	2	0	0	112	54	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoàn thành	260	126	56	4	0	0	0	134	68	9	5	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chưa hoàn thành	14	5	2	1	1	0	0	9	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6. Ngoại ngữ 1	699	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0
Hoàn thành tốt	325													121	60	4	4	0	0	106	73	4	3	0	0	98	55	2	2	0	0
Hoàn thành	363													106	50	5	0	0	0	143	57	8	3	0	0	114	48	5	2	0	0



[illegible]

Chưa hoàn thành	0																		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
15. Giáo dục thể chất	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0	0
Hoàn thành tốt	975	206	108	5	3	0	0	192	116	8	6	0	0	232	112	9	4	0	0	199	111	8	4	0	0	146	87	5	4	0	0	0
Hoàn thành	236	51	21	2	0	0	0	63	10	2	0	0	2	0	0	0	0	0	50	19	4	2	0	0	72	19	2	0	0	0	0	
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
16. Hoạt động trải nghiệm	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0	0
Hoàn thành tốt	795	167	95	4	2	0	0	161	88	4	3	0	0	155	76	4	2	0	0	159	96	7	6	0	0	153	83	5	4	0	0	0
Hoàn thành	416	90	34	3	1	0	0	94	38	6	3	0	2	77	36	5	2	0	0	90	34	5	0	0	0	65	23	2	0	0	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II. Năng lực cốt lõi																																
1. Tự chủ và tự học	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0	0
Tốt	783	143	85	3	2	0	0	153	85	4	4	0	0	154	79	3	2	0	0	155	96	5	4	0	0	178	96	6	4	0	0	0
Đạt	424	112	43	4	1	0	0	101	41	6	2	0	2	77	33	5	2	0	0	94	34	7	2	0	0	40	10	1	0	0	0	0
Cần cố gắng	4	2	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2. Giao tiếp và hợp tác	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0	0
Tốt	790	141	85	3	2	0	0	147	81	5	4	0	0	159	80	3	2	0	0	161	97	6	5	0	0	182	96	7	4	0	0	0
Đạt	418	114	43	4	1	0	0	108	45	5	2	0	2	72	32	5	2	0	0	88	33	6	1	0	0	36	10	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3. GQVĐ và sáng tạo	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0	0
Tốt	773	133	80	3	2	0	0	149	82	5	4	0	0	152	78	3	2	0	0	159	93	6	4	0	0	180	96	6	4	0	0	0
Đạt	433	122	48	4	1	0	0	104	44	5	2	0	2	79	34	5	2	0	0	90	37	6	2	0	0	38	10	1	0	0	0	0
Cần cố gắng	5	2	1	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4. Ngôn ngữ	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0	0
Tốt	788	136	82	3	2	0	0	156	84	3	3	0	0	162	82	3	2	0	0	156	98	6	5	0	0	178	97	6	4	0	0	0
Đạt	416	119	46	4	1	0	0	97	42	7	3	0	2	69	30	5	2	0	0	91	32	5	1	0	0	40	9	1	0	0	0	0
Cần cố gắng	7	2	1	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	2	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5. Tính toán	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0	0
Tốt	764	140	82	3	2	0	0	144	81	6	4	0	0	158	80	3	2	0	0	156	90	6	4	0	0	166	94	6	4	0	0	0
Đạt	441	115	46	4	1	0	0	110	45	4	2	0	2	73	32	5	2	0	0	91	40	5	2	0	0	52	12	1	0	0	0	0
Cần cố gắng	6	2	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	2	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6. Khoa học	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0	0	0

Tốt	796	132	80	3	2	0	0	144	81	4	3	0	0	167	84	4	2	0	0	173	101	8	5	0	0	180	96	6	4	0
Đạt	413	124	49	4	1	0	0	111	45	6	3	0	2	64	28	4	2	0	0	76	29	4	1	0	0	38	10	1	0	0
Cần cố gắng	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7. Công nghệ	699	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0
Tốt	490	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	155	79	3	2	0	0	156	92	5	4	0	0	179	96	7	4	0
Đạt	208	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	76	33	5	2	0	0	93	38	7	2	0	0	39	10	0	0	0
Cần cố gắng	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Tin học	699	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0
Tốt	477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	157	80	3	2	0	0	141	84	5	4	0	0	179	95	6	4	0
Đạt	221	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	74	32	5	2	0	0	108	46	7	2	0	0	39	11	1	0	0
Cần cố gắng	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thẩm mỹ	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0
Tốt	769	128	79	3	2	0	0	142	80	3	3	0	1	168	84	4	2	0	0	149	96	7	5	0	0	182	97	7	4	0
Đạt	440	128	50	4	1	0	0	113	46	7	3	0	1	63	28	4	2	0	0	100	34	5	1	0	0	36	9	0	0	0
Cần cố gắng	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10. Thể chất	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0
Tốt	872	146	87	3	2	0	0	173	98	6	5	0	1	179	89	4	2	0	0	186	106	7	4	0	0	188	100	6	4	0
Đạt	338	111	42	4	1	0	0	82	28	4	1	0	1	52	23	4	2	0	0	63	24	5	2	0	0	30	6	1	0	0
Cần cố gắng	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Phẩm chất chủ yếu																														
1. Yêu nước	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0
Tốt	1018	161	92	3	2	0	0	210	114	7	5	0	1	225	108	7	3	0	0	221	119	10	6	0	0	201	100	7	4	0
Đạt	193	96	37	4	1	0	0	45	12	3	1	0	1	7	4	2	1	0	0	28	11	2	0	0	0	17	6	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Nhân ái	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0
Tốt	1014	162	92	3	2	0	0	209	114	7	5	0	1	225	108	7	3	0	0	222	120	10	6	0	0	196	98	7	4	0
Đạt	197	95	37	4	1	0	0	46	12	3	1	0	1	7	4	2	1	0	0	27	10	2	0	0	0	22	8	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chăm chỉ	1211	257	129	7	3	0	0	255	126	10	6	0	2	232	112	9	4	0	0	249	130	12	6	0	0	218	106	7	4	0
Tốt	858	149	89	3	2	0	0	178	100	4	4	0	0	178	92	4	3	0	0	170	105	6	4	0	0	183	96	6	4	0
Đạt	353	108	40	4	1	0	0	77	26	6	2	0	2	54	20	5	1	0	0	79	25	6	2	0	0	35	10	1	0	0

THÔNG KÊ ĐIỂM SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC CUỐI HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2024 - 2025

	Toàn trường							Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5														
	Tổng số	Tỉ lệ	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ	Nữ dân tộc	Khuyết tật	Tổng số	Tỉ lệ	Trong tổng số					Tổng số	Tỉ lệ	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ	Nữ dân tộc	Khuyết tật	Tổng số	Tỉ lệ	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ	Nữ dân tộc	Khuyết tật	Tổng số	Tỉ lệ	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ	Nữ dân tộc	Khuyết tật							
										Trong tổng số																																
										Trong tổng số																																
1. Tiếng Việt	1209		603	45	3.72	23	1	256		129	7	2.73	3	0	254		126	10	3.94	6	1	232		112	9	3.88	4	0	249		130	12	4.82	6	0	218		106	7	3.21	4	0
Điểm 10	185	15.30	125	3	1.62	3	0	53	20.70	32	1	1.89	1	0	15	5.91	9	1	6.67	1	0	38	16.38	21	0	0.00	0	0	37	14.86	32	0	0.00	0	0	42	19.27	31	1	2.38	1	0
Điểm 9	426	35.24	235	17	3.99	8	0	91	35.55	52	2	2.20	0	0	59	23.23	39	1	1.69	1	0	79	34.05	37	2	2.53	0	0	91	36.55	54	8	8.79	5	0	106	48.62	53	4	3.77	2	0
Điểm 8	302	24.98	135	8	2.65	5	0	58	22.66	27	1	1.72	1	0	67	26.38	32	2	2.99	1	0	66	28.45	29	1	1.52	1	0	64	25.70	29	2	3.13	1	0	47	21.56	18	2	4.26	1	0
Điểm 7	157	12.99	62	6	3.82	4	0	29	11.33	10	1	3.45	0	0	55	21.65	26	2	3.64	2	0	29	12.50	15	3	10.34	2	0	31	12.45	9	0	0.00	0	0	13	5.96	2	0	0.00	0	0
Điểm 6	65	5.38	23	8	12.31	2	1	7	2.73	1	1	14.29	0	0	31	12.20	12	4	12.90	1	1	12	5.17	7	3	25.00	1	0	12	4.82	3	0	0.00	0	0	3	1.38	0	0	0.00	0	0
Điểm 5	45	3.72	15	2	4.44	0	0	9	3.52	3	0	0.00	0	0	16	6.30	6	0	0.00	0	0	4	1.72	2	0	0.00	0	0	9	3.61	2	2	22.22	0	0	7	3.21	2	0	0.00	0	0
Dưới điểm 5	29	2.40	8	1	3.45	1	0	9	3.52	4	1	11.11	1	0	11	4.33	2	0	0.00	0	0	4	1.72	1	0	0.00	0	0	5	2.01	1	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0
2. Toán	1209		603	45	3.72	23	1	256		129	7	2.73	3	0	254		126	10	3.94	6	1	232		112	9	3.88	4	0	249		130	12	4.82	6	0	218		106	7	3.21	4	0
Điểm 10	274	22.66	149	12	4.38	8	0	96	37.50	47	3	3.13	1	0	26	10.24	15	1	3.85	1	0	4	1.72	1	0	0.00	0	0	72	28.92	46	4	5.56	3	0	76	34.86	40	4	5.16	3	0
Điểm 9	347	28.70	181	7	2.02	3	0	93	36.33	50	2	2.15	1	0	69	27.17	36	2	2.90	0	0	52	22.41	26	0	0.00	0	0	62	24.90	32	2	3.23	1	0	71	32.57	37	1	1.41	0	0
Điểm 8	258	21.34	119	9	3.49	6	1	46	17.97	25	0	0.00	0	0	64	25.20	30	3	4.69	3	1	64	27.59	30	2	3.13	2	0	51	20.48	23	2	3.92	1	0	33	15.14	11	2	6.06	0	0
Điểm 7	140	11.58	58	8	5.71	3	0	8	3.13	2	1	12.50	0	0	39	15.35	21	2	5.13	2	0	37	15.95	12	2	5.41	0	0	33	0.00	13	3	9.09	1	0	23	10.55	10	0	0.00	0	0
Điểm 6	82	6.78	41	3	3.66	0	0	6	2.34	2	0	0.00	0	0	29	11.42	13	0	0.00	0	0	20	8.62	11	2	10.00	0	0	16	6.43	10	1	6.25	0	0	11	5.05	5	0	0.00	0	0
Điểm 5	53	4.38	21	2	3.77	1	0	5	1.95	1	0	0.00	0	0	13	5.12	4	1	7.69	0	0	25	10.78	11	1	4.00	1	0	7	2.81	3	0	0.00	0	0	3	1.38	2	0	0.00	0	0
Dưới điểm 5	55	4.55	34	4	7.27	2	0	2	0.78	2	1	50.00	1	0	14	5.51	7	1	7.14	0	0	30	12.93	21	2	6.67	1	0	8	3.21	3	0	0.00	0	0	1	0.46	1	0	0.00	0	0
3. Khoa học	467		236	19	4.07	10	0																					249		130	12	4.82	6	0	218		106	7	3.21	4	0	
Điểm 10	242	51.82	146	11	4.55	8	0																					151	60.64	91	8	5.30	5	0	91	41.74	55	3	3.30	3	0	
Điểm 9	138	29.55	62	4	2.90	1	0																					46	18.47	22	1	2.17	0	0	92	42.20	40	3	3.26	1	0	
Điểm 8	39	8.35	15	2	5.13	1	0																					19	7.63	8	1	5.26	1	0	20	9.17	7	1	5.00	0	0	
Điểm 7	24	5.14	8	1	4.17	0	0																					14	5.62	5	1	7.14	0	0	10	4.59	3	0	0.00	0	0	
Điểm 6	11	2.36	3	0	0.00	0	0																					7	2.81	2	0	0.00	0	0	4	1.83	1	0	0.00	0	0	
Điểm 5	12	2.57	1	1	8.33	0	0																					11	4.42	1	1	9.09	0	0	1	0.46	0	0	0.00	0	0	
Dưới điểm 5	1	0.21	1	0	0.00	0	0																					1	0.40	1	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	



4. Lịch sử và Địa lý	467		236	19	4.07	10	0																														249		130	12	4.82	6	0	218		106	7	3.21
Điểm 10	347	74.30	193	14	4.03	8	0																														176	70.68	102	8	4.55	4	0	171	78.44	91	6	3.51
Điểm 9	71	15.20	28	3	4.23	2	0																													45	18.07	20	2	4.44	2	0	26	11.93	8	1	3.85	
Điểm 8	23	4.93	7	0	0.00	0	0																													14	5.62	4	0	0.00	0	0	9	4.13	3	0	0.00	
Điểm 7	9	1.93	3	1	11.11	0	0																													7	2.81	1	1	14.29	0	0	2	0.92	2	0	0.00	
Điểm 6	10	2.14	5	1	10.00	0	0																													5	2.01	3	1	20.00	0	0	5	2.29	2	0	0.00	
Điểm 5	5	1.07	0	0	0.00	0	0																													0	0.00	0	0	0.00	0	0	5	2.29	0	0	0.00	
Dưới điểm 5	2	0.43	0	0	0.00	0	0																													2	0.80	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	
5. Ngoại ngữ 1/ Tiếng Anh	699		348	28	4.01	14	0	0		0	0	0.00	0	0	0		0	0	0.00	0	0	232		112	9	3.88	4	0	249		130	12	4.82	6	0	218		106	7	3.21								
Điểm 10	316	45.21	176	13	4.11	10	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	96	41.38	46	3	3.13	3	0	145	58.23	88	7	4.83	4	0	75	34.40	42	3	4.00								
Điểm 9	194	27.75	97	5	2.58	2	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	76	32.76	37	4	5.26	1	0	57	22.89	25	1	1.75	1	0	61	27.98	35	0	0.00								
Điểm 8	86	12.30	37	4	4.65	1	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	30	12.93	14	1	3.33	0	0	17	6.83	7	1	5.88	0	0	39	17.89	16	2	5.13								
Điểm 7	40	5.72	12	2	5.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	11	4.74	4	0	0.00	0	0	11	4.42	4	1	9.09	0	0	18	8.26	4	1	5.56								
Điểm 6	29	4.15	12	2	6.90	1	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	7	3.02	4	0	0.00	0	0	9	3.61	3	1	11.11	1	0	13	5.96	5	1	7.69								
Điểm 5	22	3.15	9	2	9.09	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	5	2.16	4	1	20.00	0	0	7	2.81	2	1	14.29	0	0	10	4.59	3	0	0.00								
Dưới điểm 5	12	1.72	5	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	7	3.02	3	0	0.00	0	0	3	1.20	1	0	0.00	0	0	2	0.92	1	0	0.00								
6. Tin học và Công nghệ (Tin học)	699		348	28	4.01	14	0	0		0	0	0.00	0	0	0		0	0	0.00	0	0	232		112	9	3.88	4	0	249		130	12	4.82	6	0	218		106	7	3.21								
Điểm 10	248	35.48	139	6	2.42	5	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	62	26.72	26	0	0.00	0	0	99	39.76	67	2	2.02	1	0	87	39.91	46	4	4.60								
Điểm 9	222	31.76	113	13	5.86	7	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	84	36.21	44	4	4.76	3	0	54	21.69	25	7	12.96	4	0	84	38.53	44	2	2.38								
Điểm 8	86	12.30	43	1	1.16	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	39	16.81	19	1	2.56	0	0	24	9.64	13	0	0.00	0	0	23	10.55	11	0	0.00								
Điểm 7	61	8.73	25	1	1.64	1	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	15	6.47	7	0	0.00	0	0	32	12.85	14	1	3.13	1	0	14	6.42	4	0	0.00								
Điểm 6	38	5.44	10	3	7.89	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	11	4.74	3	2	18.18	0	0	20	8.03	6	0	0.00	0	0	7	3.21	1	1	14.29								
Điểm 5	38	5.44	15	4	10.53	1	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	15	6.47	10	2	13.33	1	0	20	8.03	5	2	10.00	0	0	3	1.38	0	0	0.00								
Dưới điểm 5	6	0.86	3	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	6	2.59	3	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0	0.00							
6. Tin học và Công nghệ (Công nghệ)	699		348	28	4.01	14	0	0		0	0	0.00	0	0	0		0	0	0.00	0	0	232		112	9	3.88	4	0	249		130	12	4.82	6	0	218		106	7	3.21								
Điểm 10	446	63.81	241	14	3.14	11	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	103	44.40	48	2	1.94	2	0	172	69.08	103	6	3.49	5	0	171	78.44	90	6	3.51								
Điểm 9	119	17.02	55	8	6.72	2	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	52	22.41	27	3	5.77	1	0	34	13.65	15	4	11.76	1	0	33	15.14	13	1	3.03								
Điểm 8	48	6.87	16	1	2.08	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	31	13.36	10	1	3.23	0	0	12	4.82	6	0	0.00	0	0	5	2.29	0	0	0.00								
Điểm 7	29	4.15	13	1	3.45	1	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	15	6.47	9	1	6.67	1	0	13	5.22	4	0	0.00	0	0	1	0.46	0	0	0.00								

Điểm 6	20	2.86	5	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	8	3.45	4	0	0.00	0	0	9	3.61	0	0	0.00	0	0	3	1.38	1	0	0.00	0	0
Điểm 5	18	2.58	11	3	16.67	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	12	5.17	8	2	16.67	0	0	3	1.20	1	1	33.33	0	0	3	1.38	2	0	0.00	0	0
Dưới điểm 5	19	2.72	7	1	5.26	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0	0.00	0	0	11	4.74	6	0	0.00	0	0	6	2.41	1	1	16.67	0	0	2	0.92	0	0	0.00	0	0

NGƯỜI LẬP



Phạm Ngọc Nhung



16
10
112
ĐN